



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2012

*Đã được kiểm toán*

# **AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

---

**Mục lục**

**Trang**

Báo cáo của Tổng Giám đốc

1 - 3

Báo cáo kiểm toán

4

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Thuyết minh Báo cáo tài chính

9 - 51

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây viết tắt là “Tổng Công ty”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, như sau:

### 1. Khái quát chung về Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 08/10/2010, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: VNE.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2012 là **637.210.610.000** đồng (*Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười nghìn đồng*).

Tại ngày 31/12/2012, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty như sau:

- ✓ Nhà nước đóng góp **189.000.000.000** đồng tương đương 29,66 % vốn điều lệ của Tổng công ty.
- ✓ Cổ đông khác đóng góp **448.210.610.000** đồng tương đương 70,34% vốn điều lệ Tổng Công ty.

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

- ✓ Tổng Công ty có trụ sở tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO - HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

### 2. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- ✓ Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;



## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

### **2. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- ✓ Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- ✓ Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- ✓ Đầu tư tài chính;
- ✓ Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- ✓ Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh; ...

### **3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 gồm:

#### **• Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Ủy viên
Ông Phan Tất Trung	Ủy viên
Ông Thái Văn Chấn	Ủy viên

#### **• Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

### **4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến trang 51 kèm theo.

### **5. Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

CH  
ON  
KIẾ  
CH  
P.T



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

3



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

**Auditing & Informatic Services Company Limited**

**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

**Fax:** (84.8) 3930 4281

**Email:** info@aisc.com.vn

**Website:** www.aisc.com.vn



Số: 120641/BCTH- AISHN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính năm 2012*

*của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 18/01/2013 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") từ trang 05 đến trang 51 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012; phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2013

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**Đào Tiến Đạt**  
Chứng chỉ KTV số: Đ.0078/KTV

**Kiểm toán viên**

**Lê Thanh Duy**  
Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St, - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46/47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscctf@dn.vnn.vn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>906.333.501.884</b>	<b>1.074.422.182.265</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.015.673.674</b>	<b>43.331.593.928</b>
1. Tiền	111	V.1	13.015.673.674	27.636.940.921
2. Các khoản tương đương tiền	112	VIII.8.1	0	15.694.653.007
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>4.458.460.000</b>	<b>18.841.155.867</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.439.005.520	29.039.162.187
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(9.980.545.520)	(10.198.006.320)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>791.029.865.142</b>	<b>894.284.692.523</b>
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.8.2	134.387.976.206	110.123.318.246
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.8.3	150.089.810.020	181.313.051.637
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	506.911.717.502	603.013.322.640
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(359.638.586)	(165.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>88.085.567.062</b>	<b>82.293.092.464</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	88.085.567.062	82.293.092.464
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.743.936.006</b>	<b>35.671.647.483</b>
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.253.881	9.337.303.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	608.419.089	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.115.263.036	26.334.344.461
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>816.379.546.469</b>	<b>706.272.421.815</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>63.069.325.077</b>	<b>76.034.730.087</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	63.069.325.077	76.034.730.087
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>380.754.012.855</b>	<b>297.737.833.743</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	35.175.093.750	37.711.536.051
Nguyên giá	222		72.137.876.871	71.199.366.951
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.962.783.121)	(33.487.830.900)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52.428.935.591	35.074.251.503
Nguyên giá	228		52.852.771.911	35.498.087.823
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(423.836.320)	(423.836.320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	293.149.983.514	224.952.046.189
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>371.546.025.521</b>	<b>331.138.637.069</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		474.771.219.500	414.074.219.500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49.782.700.000	49.782.700.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		18.629.724.707	19.150.930.937
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(171.637.618.686)	(151.869.213.368)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.010.183.016</b>	<b>1.361.220.916</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.010.183.016	1.361.220.916
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.722.713.048.353</b>	<b>1.780.694.604.080</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.023.883.472.665</b>	<b>1.145.385.388.145</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>519.338.434.277</b>	<b>477.607.909.757</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	87.079.303.689	67.456.221.364
2. Phải trả người bán	312	VIII.8.4	122.761.440.645	97.873.419.155
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.8.5	7.318.025.978	20.409.570.808
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20.741.370.023	1.074.351.874
5. Phải trả người lao động	315		1.884.086.549	1.471.733.371
6. Chi phí phải trả	316	V.17	238.177.543.169	249.659.493.309
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	36.088.581.888	30.118.644.995
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.946.172.138	3.946.172.138
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.341.910.198	5.598.302.743
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>504.545.038.388</b>	<b>667.777.478.388</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	504.545.038.388	667.777.478.388
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>698.829.575.688</b>	<b>635.309.215.935</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>698.829.575.688</b>	<b>635.309.215.935</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.725.000.000	2.725.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		227.136.265	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.757.563.170	2.757.563.170
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.227.992.296	9.227.992.296
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		75.393.372.354	12.100.148.866
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.722.713.048.353</b>	<b>1.780.694.604.080</b>

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	532.597.120.402	532.538.869.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	96.184.616	62.827.973
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>532.500.935.786</b>	<b>532.476.041.391</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	365.335.240.401	373.749.165.135
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>167.165.695.385</b>	<b>158.726.876.256</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.801.667.622	20.573.365.614
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	72.716.725.646	153.328.270.534
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.748.048.183	43.980.414.952
8. Chi phí bán hàng	24		136.156.091	181.126.547
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.629.534.862	19.635.914.057
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>75.484.946.408</b>	<b>6.154.930.732</b>
11. Thu nhập khác	31		1.610.452.556	1.258.692.699
12. Chi phí khác	32		670.492.369	2.081.882.651
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>939.960.187</b>	<b>(823.189.952)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>76.424.906.595</b>	<b>5.331.740.780</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	12.904.546.842	789.015.479
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>63.520.359.753</b>	<b>4.542.725.301</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.35</b>	<b>1.022,51</b>	<b>72,81</b>

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2012

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	616.419.257.543	312.453.987.851
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(378.213.758.298)	(274.893.177.071)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.270.231.064)	(6.417.509.043)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(96.799.212.114)	(43.980.414.952)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.575.529.969)	(2.833.038.923)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.378.199.647	13.336.215.077
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.012.755.348)	(125.505.934.010)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>115.925.970.397</b>	<b>(127.839.871.071)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(21.842.378.778)	(69.000.003.961)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	204.844.038	200.074.368.462
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.894.000.000)	(20.200.414.314)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	615.121.300
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.177.690.855)	(13.588.626.060)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.155.156.667	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.921.535.952	20.682.276.920
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.632.532.976)</b>	<b>118.582.722.347</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	(3.729.618.048)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	550.140.613.281	123.549.757.396
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(693.749.970.956)	(133.220.661.615)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(17.993.431.380)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(143.609.357.675)</b>	<b>(31.393.953.647)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(30.315.920.254)</b>	<b>(40.651.102.371)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>43.331.593.928</b>	<b>83.982.679.418</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>16.881</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>13.015.673.674</b>	<b>43.331.593.928</b>

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 04 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 08/10/2010, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (viết tắt là “VNECO”).

Mã chứng khoán niêm yết: VNE.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2012 là **637.210.610.000** đồng (Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

Tại ngày 31/12/2012, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty như sau:

- ✓ Nhà nước đóng góp **189.000.000.000** đồng tương đương 29,66 % vốn điều lệ của Tổng công ty.
- ✓ Cổ đông khác đóng góp **448.210.610.000** đồng tương đương 70,34% vốn điều lệ Tổng Công ty.

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

- ✓ Tổng Công ty có trụ sở tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sân giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO - HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

**❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty (tiếp theo)****• Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Ủy viên
Ông Phan Tất Trung	Ủy viên
Ông Thái Văn Chấn	Ủy viên

**• Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

**❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

**❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:**

Ông Đào Hữu Chuộng	Trưởng Ban
Ông Lê Thanh Nhã	Thành viên
Bà Thái Thị Thùy Trang	Thành viên

**2- Lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

**3- Ngành nghề kinh doanh**

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3- Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

**Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:**

Trong năm, Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179, và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Xử lý kế toán theo Thông tư 179</b>	<b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:**

Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử.

**5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:**

Quyền sử dụng đất: Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính: Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (tiếp theo)****5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 25 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 10 năm

Phương tiện vận tải 4 - 10 năm

Thiết bị văn phòng 3 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình thời gian tối đa 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và tính khấu hao theo thời gian trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Tổng Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**10- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo số tháng thực hiện của chi phí.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị công cụ, dụng cụ này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

**11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị khác), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình và chi phí lãi vay phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Tổng Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:**

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định và ước tính; căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu xác định vào ngày lập báo cáo tài chính; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Tổng Công ty.

Trong năm 2012, Tổng Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**18- Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18- Công cụ tài chính (tiếp theo)****Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19- Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng với doanh thu hợp đồng xây lắp và kinh doanh dịch vụ được áp dụng là 10%.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 - Tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	1.581.520.874	1.336.323.065
Tiền gửi ngân hàng	11.434.152.800	26.300.617.856
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam (a)	11.432.751.088	26.298.941.827
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (b)	1.401.712	1.676.029
Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>13.015.673.674</b>	<b>27.636.940.921</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(a)- Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	125.794.069	144.947.820
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	9.899.178.127	14.804.283.776
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng	251.137.155	4.988.841.827
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	599.492.817	6.003.872.740
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	78.100.416	47.564.931
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	34.085.201	33.544.316
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Đà Nẵng	36.930.649	82.079.608
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	44.575.355	59.634.943
Ngân hàng Phát triển Phú Yên	4.118.759	4.031.959
Ngân hàng TMCP Đại Tín - CN Sài Gòn	9.642.871	9.362.815
Ngân hàng TMCP Đại Tín - CN Đà Nẵng	6.496.532	55.272.416
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Đà Nẵng	0	4.426.521
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	17.391.293	18.349.717
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	608.933	0
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	1.545.463	0
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Đà Nẵng	784.000	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Đà Nẵng	2.841	0
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Thương Tín	213.148.719	42.728.438
Ngân hàng NN & PTNT - CN Liên Chiểu	1.008.500	0
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Huế	103.755.820	0
Công ty CP Chứng khoán Châu Á TBD (APEC)	4.953.568	0
<b>Cộng</b>	<b>11.432.751.088</b>	<b>26.298.941.827</b>

(b)- Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	1.401.712	1.676.029
<b>Cộng</b>	<b>1.401.712</b>	<b>1.676.029</b>

**2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Đầu tư ngắn hạn (a)	14.439.005.520	24.039.162.187
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (b)	(9.980.545.520)	(10.198.006.320)
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	0	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.458.460.000</b>	<b>18.841.155.867</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Mã Cổ phiếu	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
LAF	134.000	2.635.146.800	134.000	2.635.146.800
PVX	105.000	1.795.689.500	100.000	1.795.689.500
SDP	32.700	782.351.220	32.700	782.351.220
VFR	130.000	3.947.111.800	130.000	3.947.111.800
VSH	0	0	19.990	236.235.823
HOM	0	0	50.000	300.450.000
ITA	0	0	40.000	356.534.000
LCG	309.000	5.278.706.200	309.000	5.278.706.200
PET	0	0	150.000	1.991.378.594
REE	0	0	300.000	3.606.902.250
SSI	0	0	140.000	3.108.656.000
<b>Cộng</b>		<b>14.439.005.520</b>		<b>24.039.162.187</b>

**(b) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn**

Mã Cổ phiếu	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
LAF	134.000	(2.112.546.800)	134.000	(705.524.000)
PVX	105.000	(1.218.189.500)	100.000	(1.125.700.000)
SDP	32.700	(658.091.220)	32.700	(648.277.500)
VFR	130.000	(3.154.111.800)	130.000	(3.154.060.000)
VSH	0	0	19.990	(70.324.820)
HOM	0	0	50.000	(115.450.000)
ITA	0	0	40.000	(96.520.000)
LCG	309.000	(2.837.606.200)	309.000	(2.683.150.000)
PET	0	0	150.000	(191.400.000)
REE	0	0	300.000	(216.900.000)
SSI	0	0	140.000	(1.190.700.000)
<b>Cộng</b>		<b>(9.980.545.520)</b>		<b>(10.198.006.320)</b>

**3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Phải thu các đơn vị trong tổ hợp VNECO (a)	195.914.142.794	181.475.758.098
Các khoản phải thu khác (b)	310.997.574.708	421.537.564.542
<b>Cộng</b>	<b>506.911.717.502</b>	<b>603.013.322.640</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<i>Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
<b>(a) Phải thu các đơn vị trong tổ hợp VNECO</b>	<b>195.914.142.794</b>	<b>181.475.758.098</b>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO1	471.684.248	181.086.281
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	186.911.449	186.911.449
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3	56.051.720	17.476.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4	71.114.521	94.826.810
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO5	1.587.480.322	2.407.646.286
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO6	3.539.448.991	5.005.879.175
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO7	10.256.590.982	9.195.266.333
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8	3.072.835	502.964.361
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO9	432.615.065	446.075.065
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO10	178.349.120	188.886.685
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO11	11.927.729.698	18.257.801.964
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO12	126.336.396	111.587.000
Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	116.218.369	38.525.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO	74.065.278.543	62.650.598.160
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	82.266.695.442	71.580.737.716
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.442.984.158	6.237.173.579
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO	87.513.746	37.356.805
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	3.850.048.315	4.086.940.555
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNECO Huế	248.018.874	248.018.874
<b>(b) Các khoản phải thu khác</b>	<b>310.997.574.708</b>	<b>421.537.564.542</b>
Lâm Phúc Lâm và Lã Thị Thùy Vân (*)	182.520.858.333	182.520.858.333
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	0	111.182.002.933
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	64.114.182.706	20.840.720.070
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	17.130.219.014	53.460.479.340
Công ty TNHH TM XD Phúc Vân Hà (*)	22.819.715.546	22.819.715.546
Ban QL khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Quản lý và Khai thác đất Đà Nẵng	0	952.585.920
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100	0
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Trảng Bom	3.502.996.588	0
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	4.338.304.000	0
Công ty CP CK Châu Á Thái Bình Dương (APEC)	0	622.690.800
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	17.041.096
Cty CP Xây lắp điện 1 (ĐZ 220 KV Cai Lậy - Trà Nóc)	0	169.473.997
Công ty CP Thành Long	2.752.274.732	6.026.658.119
Phải thu khác tại văn phòng VNECO	4.302.105.239	14.925.338.388
Phải thu khác tại khách sạn Xanh Đà Nẵng	36.355.450	0
Phải thu khác tại Sân giao dịch Bất động sản Huế	928.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>506.911.717.502</b>	<b>603.013.322.640</b>

(\*) Theo công văn giải trình số 1106/VNECO/TCKT ngày 20/8/2011 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam gửi Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc Giải trình các chỉ tiêu Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2011.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4 - Hàng tồn kho**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	38.236.413.748	30.802.893.715
Công cụ, dụng cụ	554.873.356	473.549.551
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	45.482.435.849	36.286.135.510
Thành phẩm	3.761.219.153	14.682.693.982
Hàng hóa	23.332.265	21.182.166
Hàng gửi đi bán	27.292.691	26.637.540
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>88.085.567.062</b>	<b>82.293.092.464</b>

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
<b>Dở dang công trình</b>	<b>44.687.165.831</b>	<b>26.151.085.382</b>
ĐZ 220 KV Vũng Áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	8.425.719.590	4.456.118.970
ĐZ 220 KV Ô Môn - Sóc Trăng	0	4.893.170.957
TBA 500/220 KV Sông Mỹ	0	109.179.044
ĐZ 110 KV Trảng Bàng - Đức Hoà	2.977.242.563	2.977.242.563
Cung cấp lắp đặt HT cột ăng ten dự án Huawei	2.800.732.788	3.815.468.590
ĐZ 500 KV Phú Mỹ - Nhà bè - Phú Lâm	1.500.000.000	1.500.000.000
ĐZ 220 KV Đồng Hới- Huế	929.906.368	923.470.007
Lắp đặt hệ thống điện thoại, mạng NHNN Thanh Khê	568.809.502	568.809.502
Mở rộng 02 ngăn lộ 220 KV tại NMD Ô Môn	0	125.461.050
Hợp đồng số: F-00029 (Toàn cầu)	0	112.891.213
Lắp đặt HT mạng khu Du lịch Dung Quất - Quảng Ngãi	71.232.222	71.232.222
ĐZ 500 KV Phú Mỹ - Sông Mỹ (mạch 2) HM kéo dây	63.575.000	63.575.000
ĐZ 220 KV Cà Mau - Ô Môn (đoạn 4 mạch)	0	16.818.000
ĐZ 220 KV Thốt Nốt - Châu Đốc - Tịnh Biên	0	10.442.000
ĐZ 500 KV Quảng Ninh - Thường Tín	0	46.721.993
ĐZ 500 KV SL - HB & SL - NQ (gói 11.1)	0	1.270.285.244
ĐZ 500 KV SL - HB & SL - NQ (gói 12.3)	0	2.286.017.167
ĐZ 500 KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	0	2.850.529.924
Trạm biến áp 500 KV Ô Môn	0	53.651.936
ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	5.688.908.556	0
ĐZ 220kV Văn Trì - Chèm	4.849.490.520	0
ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.1)	15.734.805.139	0
ĐZ 500KV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	849.933.242	0
ĐZ 500KV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông	226.810.341	0
<b>Vật tư cấp cho các đơn vị trong tổ hợp Vneco</b>	<b>795.270.018</b>	<b>10.135.050.128</b>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO1	123.793.479	524.873.465
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	19.431.403	19.431.403
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO5	220.818.135	220.818.135
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO6	72.565.300	72.565.300
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO7	14.377.867	14.377.867
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8	23.170.900	1.432.775.420
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO10	107.837.780	7.633.032.916
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO11	213.275.154	213.275.154
Ban chỉ đạo thi công các công trình phía Nam	0	3.900.468
<b>Cộng</b>	<b>45.482.435.849</b>	<b>36.286.135.510</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 - DN

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.35623

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	608.419.089	0
<b>Cộng</b>	<b>608.419.089</b>	<b>0</b>

**7- Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	63.069.325.077	72.953.934.368
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO11	0	3.080.795.719
<b>Cộng</b>	<b>63.069.325.077</b>	<b>76.034.730.087</b>

**8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	40.226.198.263	16.750.108.330	12.888.804.019	1.334.256.339	71.199.366.951
Đầu tư mua sắm mới	164.486.364	362.000.000	523.121.818	204.922.738	1.254.530.920
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(316.021.000)	0	(316.021.000)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	40.390.684.627	17.112.108.330	13.095.904.837	1.539.179.077	72.137.876.871
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	4.896.456.017	15.629.356.110	12.136.845.523	825.173.250	33.487.830.900
Khấu hao trong kỳ	2.677.403.277	332.088.050	668.509.705	112.972.189	3.790.973.221
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(316.021.000)	0	(316.021.000)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	7.573.859.294	15.961.444.160	12.489.334.228	938.145.439	36.962.783.121
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	35.329.742.246	1.120.752.220	751.958.496	509.083.089	37.711.536.051
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	32.816.825.333	1.150.664.170	606.570.609	601.033.638	35.175.093.750

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.529.025.566 đồng;

Nguyên giá cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.447.264.716 đồng.

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	35.074.251.503	50.086.320	373.750.000	35.498.087.823
Mua trong kỳ	17.542.681.073	0	0	17.542.681.073
Thanh lý, nhượng bán	(187.996.985)	0	0	(187.996.985)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	52.428.935.591	50.086.320	373.750.000	52.852.771.911
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	0	50.086.320	373.750.000	423.836.320
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	0	50.086.320	373.750.000	423.836.320
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2012	35.074.251.503	0	0	35.074.251.503
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2012	52.428.935.591	0	0	52.428.935.591



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	293.149.983.514	224.952.046.189
<b>Cộng</b>	<b>293.149.983.514</b>	<b>224.952.046.189</b>

**(\*)- Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
DA Đầu tư Khu Du lịch Xanh Lãng Cô	10.736.422.298	10.730.422.298
DA Đầu tư Khu Du lịch sinh thái Hoành Sơn	3.180.800.421	3.180.800.421
DA Đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	172.883.129.262	109.113.199.597
DA Đầu tư Khu đô thị mới Nam Trần Hưng Đạo, Quảng Bình	93.888.896	93.888.896
DA Đầu tư Khu đô thị mới Đông Bắc, Cầu Rào, Đồng Hới	49.118.423	49.118.423
DA Đầu tư Khu Trung tâm Văn hoá thể thao Đồng Hới	828.244.509	828.244.509
DA Đầu tư Thủy điện Sông Chò	62.621.336	62.621.336
Dự án Siêu thị GREEN MART (Đà Nẵng)	52.637.300.725	48.215.293.065
Dự án Khu dân cư VNECO 24Ha thuộc Xã Phước Lộc và Nhơn Đức - Nhà Bè	30.000.000	30.000.000
Dự án Khu cao ốc VP VNECO tại Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Hồ Chí Minh	52.648.457.644	52.648.457.644
<b>Cộng</b>	<b>293.149.983.514</b>	<b>224.952.046.189</b>

**Các khoản chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu được vốn hóa vào các dự án trong kỳ bao gồm**

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Dự án Siêu thị GREEN MART (Đà Nẵng)	2.559.600.140	2.545.497.659
DA Đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	12.861.862.849	9.405.544.349
Dự án Khu cao ốc VP VNECO tại Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Hồ Chí Minh	0	11.779.020.867
<b>Cộng</b>	<b>15.421.462.989</b>	<b>23.730.062.875</b>

**13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Đầu tư vào công ty con (a)	474.771.219.500	414.074.219.500
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (b)	49.782.700.000	49.782.700.000
Đầu tư dài hạn khác (c)	18.629.724.707	19.150.930.937
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (d)	(171.637.618.686)	(151.869.213.368)
<b>Cộng</b>	<b>371.546.025.521</b>	<b>331.138.637.069</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**(a). Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị đ	Số lượng - CP	Giá trị đ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	698.572	6.985.720.000	698.572	6.985.720.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	562.602	5.192.580.000	562.602	5.192.580.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	1.006.809	9.746.980.000	1.006.809	9.746.980.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	788.700	7.887.000.000	788.700	7.887.000.000
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	1.388.594	13.885.939.500	1.388.594	13.885.939.500
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	6.310.000	63.100.000.000	6.310.000	63.100.000.000
Công ty CP Tư vấn & Xây dựng	510.200	5.102.000.000	510.200	5.102.000.000
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	5.487.100	54.871.000.000	5.417.400	54.174.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	30.800.000	308.000.000.000	24.800.000	248.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>474.771.219.500</b>		<b>414.074.219.500</b>

**(b). Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị đ	Số lượng CP	Giá trị đ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	405.000	4.050.000.000	405.000	4.050.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	1.063.655	10.636.550.000	1.063.655	10.636.550.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng VNECO 11	1.668.205	16.682.050.000	1.668.205	16.682.050.000
<b>Cộng</b>		<b>49.782.700.000</b>		<b>49.782.700.000</b>

**(c). Các khoản đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị đ	Số lượng CP	Giá trị đ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	84.490	758.179.800	70.490	704.900.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	211.175	2.545.000.000	261.175	3.146.897.085
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	277.904	5.114.023.435	273.904	5.086.612.380
Công ty CP Sông Ba	651.700	6.517.000.000	651.700	6.517.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Chò	369.552	3.695.521.472	369.552	3.695.521.472
<b>Cộng</b>		<b>18.629.724.707</b>		<b>19.150.930.937</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**(d). Dự phòng giảm giá đầu tư tài  
chính dài hạn**

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	(54.871.000.000)	(49.639.002.343)
Công ty Tư vấn và Xây dựng điện VNECO	(5.102.000.000)	(3.016.812.272)
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	(2.056.127.425)	(2.259.431.798)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	(538.505.800)	(528.675.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	(3.273.615.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(2.864.145.200)	(3.772.288.800)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	(4.050.000.000)	(1.884.050.886)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	(10.636.550.000)	(5.435.190.770)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	(1.091.258.223)	(1.812.578.222)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	(7.129.276.600)	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	(1.425.772.500)	(1.214.202.085)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	(16.317.163.903)	(16.581.165.957)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	0	(510.739.054)
Công ty CP Sông Ba	(3.454.010.000)	(4.040.540.000)
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	(3.418.809.035)	(3.634.921.180)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	(58.683.000.000)	(54.266.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(171.637.618.686)</b>	<b>(151.869.213.368)</b>

**14- Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Giá trị công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	1.010.183.016	920.905.929
Chi phí phát hành trái phiếu	0	440.314.987
<b>Cộng</b>	<b>1.010.183.016</b>	<b>1.361.220.916</b>

**15- Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	74.963.342.745	38.102.649.235
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.899.747.656	14.536.466.734
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Liên Chiểu	4.216.213.288	13.207.783.507
NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	0	1.609.321.888
<b>Cộng</b>	<b>87.079.303.689</b>	<b>67.456.221.364</b>

**16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Thuế Giá trị gia tăng	20.733.393.799	11.787.836
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	1.062.564.038
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	7.976.224	0
<b>Cộng</b>	<b>20.741.370.023</b>	<b>1.074.351.874</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17- Chi phí phải trả**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Trích trước chi phí của công trình (a)	237.172.413.080	247.561.574.032
Trích trước chi phí hoạt động SXKD dịch vụ tại KS Xanh	280.000.000	0
Dự chi lãi vay ngân hàng	725.130.089	2.097.919.277
<b>Cộng</b>	<b>238.177.543.169</b>	<b>249.659.493.309</b>
<b>(a) Chi phí trích trước vào sản xuất kinh doanh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	đ	đ
Mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26 TP ĐN	498.687.000	498.687.000
Hệ thống Camera Ngân hàng NN & PTNT CN chợ Cồn	65.936.364	65.936.364
Lắp đặt HT mạng tổng đài điện thoại chợ Cồn, Nam Định	278.624.727	278.624.727
HT mạng Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ ngân hàng Nông	28.580.419	28.580.419
Nghiệp và Phát triển Nông thôn Đà Nẵng		
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ ( gói 11.1)	243.518.436	0
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ ( gói 12.3)	1.677.139.595	0
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ ( gói 13.1)	4.554.127.726	2.589.451.539
ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	4.507.544.902	321.394.731
ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 7.1)	3.745.222.082	3.772.968.693
ĐZ 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ (G6A đến điểm cuối)	4.939.186.169	10.222.970.993
ĐZ 220KV Nhà Máy Điện Cà Mau - Rạch Giá	350.992.557	350.992.557
ĐZ 220KV Ô Môn - Sóc Trăng	0	477.415.323
ĐZ 220KV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500KV Đăk Nông	2.093.282.664	2.096.382.664
TBA 220KV Phan Thiết	72.912.404	1.526.319.291
Thủy điện An Khê - Ka Nak	474.166.236	474.166.236
Hệ thống cột ăng ten Huawei	0	1.451.573.128
Khu cao ốc khách sạn Văn phòng 223 Trần Phú, Đà Nẵng	1.767.100.068	1.767.100.068
Công trình Thủy điện A Roàng - Thừa Thiên Huế	421.636.364	595.545.455
Cụm dự án thủy điện Quảng Nam	0	403.347.273
Cung cấp lắp đặt hệ thống tổng đài, mạng máy tính - Ngân hàng	473.600.693	473.600.693
Nông nghiệp quân Hải Châu		
ĐZ 220KV Cay Lậy - Trà Nóc	0	71.344.602
Dự án Thủy điện Hồi Xuân	95.387.363.228	109.792.104.610
Khu ở phân lô - Đường Nguyễn Chánh- Hoà Khánh	232.190.434	232.190.434
ĐZ 500KV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	5.257.770.494	11.219.056.591
TBA 500KV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (giai đoạn 1)	3.152.435.238	2.976.693.093
ĐZ 220KV Bản Lả - Vĩnh (từ G76-ĐC và MR, HD 43)	404.763.278	1.500.000.000
ĐZ 220KV Vũng Áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	593.300.210	4.854.230.917
ĐZ 220KV Vũng Áng - Hà Tĩnh (lô 6.2)	5.176.122.185	11.689.552.820
ĐZ 220KV Thanh Hóa - Vinh	877.431.106	24.554.369.101
ĐZ 500KV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	33.961.388.108	48.367.661.177
Trạm biến áp 500KV Ô Môn	5.569.097.399	4.901.702.344
ĐZ 220KV Vân Trì - Chèm	5.284.563.086	0
TBA 220/110/500KV Sông Mỹ	6.398.813.509	0
ĐZ 220KV Cà Mau - Ô Môn (đoạn 4 mạch)	374.792.630	0
ĐZ 220KV Thốt Nốt - Châu Đốc - Tịnh Biên	69.053.989	0
ĐZ 220KV Duyên Hải - Trà Vinh	46.551.668.439	0
ĐZ 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2)	1.459.401.340	0
Dự chi thuế TTĐB phải nộp	0	7.611.189
ĐZ 220KV Giồng Trôm - Bình Đại	230.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>237.172.413.080</b>	<b>247.561.574.032</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Kinh phí công đoàn	339.932.988	273.211.649
Bảo hiểm xã hội	504.368.522	33.599.172
Bảo hiểm thất nghiệp	21.215.847	4.964.508
Bảo hiểm y tế	49.132.600	13.184.911
Phải trả BTC giá trị CP người nghèo trả chậm	1.595.560.000	1.595.560.000
Phải trả các đơn vị thành viên trong tổ hợp VNECO (*)	14.569.184.550	13.398.797.341
Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	19.009.187.381	14.799.327.414
<b>Cộng</b>	<b>36.088.581.888</b>	<b>30.118.644.995</b>

**(\*) Phải trả các thành viên trong tổ hợp VNECO**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	0	267.397.400
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	860.309.420	410.704.220
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	510.491.126	469.025.230
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	620.416.704	649.394.354
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 6	5.810.800	5.113.197
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	11.300.000.000	11.300.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	890.552.500	273.547.400
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	0	4.056.000
Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	0	19.559.540
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Meca Vneco	90.422.000	0
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO	291.182.000	0
<b>Cộng</b>	<b>14.569.184.550</b>	<b>13.398.797.341</b>

**(\*\*) Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Cổ tức phải trả năm 2007 cho Cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2008	55.607.000	55.607.000
Phải trả lãi phát hành trái phiếu doanh nghiệp	8.302.777.779	12.828.472.221
Nhận tiền góp vốn vào dự án khu đất phân lô Nguyễn Chánh, Tp. Đà Nẵng	400.566.647	315.066.647
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	150.735.432	123.955.043
Công ty TNHH Sản xuất, thương mại, xây dựng Thiên Thanh	0	107.868.329
Cổ tức phải trả năm 2010 cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011	829.210.920	829.210.920
Ban QLDA các lưới điện miền Nam	7.642.843.658	0
Phải trả khác tại văn phòng VNECO	557.445.945	539.147.254
Phải trả khác tại Sàn giao dịch Bất động sản Huế	1.070.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>19.009.187.381</b>	<b>14.799.327.414</b>

34711  
HÀNH  
TY TÀI  
CHÍNH  
ĐÀ NẴNG  
THÀNH  
PHỐ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20- Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Vay dài hạn ngân hàng (a)	154.545.038.388	167.777.478.388
Mệnh giá trái phiếu phát hành (b)	350.000.000.000	500.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>504.545.038.388</b>	<b>667.777.478.388</b>

**(a)- Vay dài hạn ngân hàng**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	36.577.478.388	46.577.478.388
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	12.700.000.000	16.200.000.000
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	105.000.000.000	105.000.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	267.560.000	0
<b>Cộng</b>	<b>154.545.038.388</b>	<b>167.777.478.388</b>

**(b)- Mệnh giá trái phiếu phát hành**

Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi có đảm bảo
Mệnh giá một trái phiếu (đ)	1.000.000.000
Số lượng trái phiếu	350
Lãi suất	
Năm thứ nhất	14%/năm

**Năm thứ hai**

Trung bình cộng LS tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND của 4 NHTM (ACB, SCB, Techcombank, Eximbank) của ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ 12 tháng + biên độ 4%/năm (không thấp hơn 14%/năm)

Ngày phát hành	31/10/2012
Ngày đáo hạn	31/10/2014
Thời hạn	02 năm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22- Nguồn vốn chủ sở hữu:****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	637.210.610.000	2.725.000.000	0	(24.982.480.349)	1.040.947.680	8.086.922.419	30.378.821.109	654.459.820.859
Lãi trong năm	0	0	0	0	0	0	4.542.725.301	4.542.725.301
Tăng khác	0	0	0	(3.729.618.048)	1.716.615.490	1.141.069.877	0	(871.932.681)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(22.821.397.544)	(22.821.397.544)
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	637.210.610.000	2.725.000.000	0	(28.712.098.397)	2.757.563.170	9.227.992.296	12.100.148.866	635.309.215.935
Lãi trong năm	0	0	0	0	0	0	63.520.359.753	63.520.359.753
Tăng khác (*)	0	0	227.136.265	0	0	0	0	227.136.265
Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	(227.136.265)	-(227.136.265)
Số dư cuối năm nay	637.210.610.000	2.725.000.000	227.136.265	(28.712.098.397)	2.757.563.170	9.227.992.296	75.393.372.354	698.829.575.688

(\*): Phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2012 NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm tài chính 2011.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	189.000.000.000	189.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	448.210.610.000	448.210.610.000
<b>Cộng</b>	<b>637.210.610.000</b>	<b>637.210.610.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	637.210.610.000	637.210.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
- Vốn góp cuối kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia năm trước	0	18.822.642.300

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2012	01/01/2012
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.721.080	63.721.080
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
+ Cổ phiếu phổ thông	63.721.061	63.721.061
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông	1.598.920	1.598.920
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	62.122.141	62.122.141
+ Cổ phiếu phổ thông	62.122.141	62.122.141
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng		

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển:	2.757.563.170	2.757.563.170
Quỹ dự phòng tài chính:	9.227.992.296	9.227.992.296

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty hoặc bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>532.597.120.402</b>	<b>532.538.869.364</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	526.555.832.444	527.253.596.637
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.992.507.353	5.285.272.727
Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	1.048.780.605	0

**26- Giảm trừ doanh thu**

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>96.184.616</b>	<b>62.827.973</b>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	96.184.616	62.827.973

**27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>532.500.935.786</b>	<b>532.476.041.391</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	526.555.832.444	527.253.596.637
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.896.322.737	5.222.444.754
Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	1.048.780.605	0

**28- Giá vốn hàng bán**

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	357.676.917.611	367.498.369.358
Giá vốn cung cấp hàng hoá và dịch vụ	6.704.517.868	6.250.795.777
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	953.804.922	0
<b>Cộng</b>	<b>365.335.240.401</b>	<b>373.749.165.135</b>

**29- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.752.429.123	18.326.374.069
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.920.017.614	2.181.398.935
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	552	179.529
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	16.881
Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	1.129.220.333	65.396.200
<b>Cộng</b>	<b>6.801.667.622</b>	<b>20.573.365.614</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30- Chi phí tài chính**

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Lãi tiền vay	52.748.048.183	43.980.414.952
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	220.206.952	4.060.522.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	23.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.887	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	41.264.724.604	104.699.891.533
Chi phí hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(21.713.780.086)	0
Chi phí tài chính khác	197.524.106	587.417.574
<b>Cộng</b>	<b>72.716.725.646</b>	<b>153.328.270.534</b>

**31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.424.906.595	5.331.740.780
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Văn phòng	76.329.930.912	5.331.740.780
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	94.975.683	0
Các khoản điều chỉnh khi tính thuế TNDN	(2.725.342.793)	(2.175.678.866)
- Cổ tức được chia	(2.920.017.614)	(2.181.398.935)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của TGNH bằng ngoại tệ	1.887	0
- Các khoản phạt thuế	171.979.150	880.000
- Các khoản phạt chậm nộp Bảo hiểm	22.693.784	4.840.069
Tổng lợi nhuận hoạt động kinh doanh tính thuế	73.604.588.119	3.156.061.914
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	18.401.147.030	789.015.479
Chi phí thuế TNDN chuyển nhượng bất động sản	23.743.921	0
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012	5.520.344.109	0
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>12.904.546.842</b>	<b>789.015.479</b>

**33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.536.574.404	375.096.965.905
Chi phí nhân công	10.284.172.046	7.534.339.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.790.973.221	4.355.570.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.365.613.360	5.592.218.638
Chi phí khác bằng tiền	8.184.294.407	8.788.384.528
<b>Cộng</b>	<b>390.161.627.438</b>	<b>401.367.478.633</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.520.359.753	4.542.725.301
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	63.520.359.753	4.542.725.301
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.122.141	62.394.632
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.022,51</b>	<b>72,81</b>

**37- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**37.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012</b>		
Đồng	+200	(4.572.173.368)
Đồng	-200	4.572.173.368
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011</b>		
Đồng	+300	(5.757.063.175)
Đồng	-300	5.757.063.175

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Cổ phiếu đã niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31/12/2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 4.458.460.000 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 445.846.000 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 445.846.000 đồng.

**37.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Tổng Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	87.079.303.689	504.545.038.388	591.624.342.077
Phải trả người bán	122.761.440.645	0	122.761.440.645
Chi phí phải trả	238.177.543.169	0	238.177.543.169
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	32.148.666.390	0	32.148.666.390
<b>Cộng</b>	<b>480.166.953.893</b>	<b>504.545.038.388</b>	<b>984.711.992.281</b>
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>			
Các khoản vay và nợ	67.456.221.364	667.777.478.388	735.233.699.752
Phải trả người bán	97.873.419.155	0	97.873.419.155
Chi phí phải trả	249.659.493.309	0	249.659.493.309
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	26.774.798.267	0	26.774.798.267
<b>Cộng</b>	<b>441.763.932.095</b>	<b>667.777.478.388</b>	<b>1.109.541.410.483</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2012 và ngày 01/01/2012.

**38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.015.673.674	0	43.331.593.928	0	13.015.673.674	43.331.593.928
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.439.005.520	(9.980.545.520)	29.039.162.187	(10.198.006.320)	4.458.460.000	18.841.155.867
- Phải thu khách hàng	134.387.976.206	0	110.123.318.246	0	134.387.976.206	110.123.318.246
- Phải thu khác	565.805.888.485	0	675.011.484.819	0	565.805.888.485	675.011.484.819
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	18.629.724.707	(8.837.097.335)	19.150.930.937	(9.418.338.265)	9.792.627.372	9.732.592.672
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>746.278.268.592</b>	<b>(18.817.642.855)</b>	<b>876.656.490.117</b>	<b>(19.616.344.585)</b>	<b>727.460.625.737</b>	<b>857.040.145.532</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	591.624.342.077	0	735.233.699.752	0	591.624.342.077	735.233.699.752
- Phải trả người bán	122.761.440.645	0	97.873.419.155	0	122.761.440.645	97.873.419.155
- Chi phí phải trả	238.177.543.169	0	249.659.493.309	0	238.177.543.169	249.659.493.309
- Phải trả khác	32.148.666.390	0	26.774.798.267	0	32.148.666.390	26.774.798.267
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>984.711.992.281</b>	<b>0</b>	<b>1.109.541.410.483</b>	<b>0</b>	<b>984.711.992.281</b>	<b>1.109.541.410.483</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31/12/2012 làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm tài chính 2012 mà chưa được thuyết minh tại báo cáo tài chính này.

**3- Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Công ty con gồm:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 31/12/2012 (đồng)	Tỷ lệ vốn thực góp của Tổng Công ty tại 31/12/2012 (%)
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thành phố Vinh - Nghệ An	13.197.100.000	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thành phố Vinh - Nghệ An	10.280.000.000	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Buôn Mê Thuột - Đắk Lắk	18.000.000.000	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Đồng Hới - Quảng Bình	12.000.000.000	65,73%
5.	Công ty CP Tư vấn & Xây dựng VNECO	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	8.384.748.000	60,85%
6.	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	Quận 7 - Tp.HCM	90.075.000.000	70,05%
7.	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Thành phố Huế - TT Huế	59.900.000.000	91,60%
8.	Công ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.904.514.056	63,39%
9.	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO	Phường Đông Thọ - TP. Thanh Hóa	311.855.000.000	98,76%

- Công ty liên kết gồm:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 31/12/2012 (đồng)	Tỷ lệ vốn thực góp của Tổng Công ty tại 31/12/2012 (%)
1.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 2	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.588.800.000	31,45%
2.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 5	Thị xã Đông Hà - Quảng Trị	13.500.000.000	30,00%
3.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 6	Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	24.225.000.000	43,91%
4.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 7	Thành phố Pleiku - Gia Lai	30.677.700.000	31,16%
5.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	TP Quy Nhơn - Bình Định	9.984.500.000	30,05%
6.	Công ty CP xây dựng VNECO 11	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	35.000.000.000	47,66%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan**• **Phải thu**

Đơn vị tính: đ

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu năm	Số phải thu phát sinh tăng trong năm	Số phải thu phát sinh giảm trong năm	Số phải thu cuối năm
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>254.220.154.691</b>	<b>100.170.059.516</b>	<b>89.416.331.463</b>	<b>264.973.882.744</b>
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(631.918.354)	1.132.004.920	1.064.451.550	(564.364.984)
	Kinh phí đền bù	(649.394.354)	325.000.000	296.022.350	(620.416.704)
	Phải thu khác	17.476.000	807.004.920	768.429.200	56.051.720
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(374.198.420)	954.231.881	1.019.410.066	(439.376.605)
	Kinh phí đền bù	(469.025.230)	193.220.000	234.685.896	(510.491.126)
	Phải thu khác	94.826.810	761.011.881	784.724.170	71.114.521
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	502.964.361	310.127.918	810.019.444	3.072.835
	Kinh phí đền bù	39.035.041	295.633.459	334.668.500	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	158.129.739	6.512.534	164.642.273	0
	Phải thu khác	305.799.581	7.981.925	310.708.671	3.072.835
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	(161.960.400)	14.749.396	617.005.100	(764.216.104)
	Kinh phí đền bù	(273.547.400)	0	617.005.100	(890.552.500)
	Phải thu khác	111.587.000	14.749.396	0	126.336.396
5.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.237.173.579	264.295.079	58.484.500	6.442.984.158
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.587.009.997	155.370.959	0	1.742.380.956
	Kinh phí đền bù	316.189.712	93.494.900	58.484.500	351.200.112
	Phải thu khác	4.333.973.870	15.429.220	0	4.349.403.090
6.	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Meca VNECO	99.931.010.745	12.006.884.789	682.626.406	111.255.269.128
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	0	0	37.280.412.585
	Kinh phí đền bù	0	33.105.000	123.527.000	(90.422.000)
	Phải thu khác	30.590.200	63.643.251	50.640.001	43.593.450
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	62.620.007.960	11.910.136.538	508.459.405	74.021.685.093



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• **Phải thu (tiếp theo)**

Đơn vị tính: đ

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu năm	Số phải thu phát sinh tăng trong năm	Số phải thu phát sinh giảm trong năm	Số phải thu cuối năm
7.	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	144.534.672.084	21.402.457.342	20.601.108.907	145.336.020.519
	Giá trị TSCĐ Tổng Công ty cấp	72.953.934.368	0	9.884.609.291	63.069.325.077
	Phải thu khác	71.580.737.716	21.178.539.342	10.492.581.616	82.266.695.442
	Kinh phí đền bù	0	223.918.000	223.918.000	0
8.	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	4.086.940.555	635.151.250	872.043.490	3.850.048.315
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	4.086.940.555	542.588.750	779.480.990	3.850.048.315
	Kinh phí đền bù	0	92.562.500	92.562.500	0
9.	Công ty Đầu tư và Xây dựng điện HỒ Xuân VNECO	95.470.541	63.450.156.941	63.691.182.000	(145.554.518)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	58.113.736	0	0	58.113.736
	Kinh phí đền bù	0	0	291.182.000	(291.182.000)
	Phải thu khác	37.356.805	63.450.156.941	63.400.000.000	87.513.746
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>37.907.370.194</b>	<b>18.683.013.505</b>	<b>29.779.993.357</b>	<b>26.810.390.342</b>
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	(223.792.771)	229.749.700	679.354.900	(673.397.971)
	Kinh phí đền bù	(410.704.220)	229.749.700	679.354.900	(860.309.420)
	Phải thu khác	186.911.449	0	0	186.911.449
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	2.407.646.286	750.707.703	1.570.873.667	1.587.480.322
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	2.290.246.286	508.086.103	1.378.252.067	1.420.080.322
	Kinh phí đền bù	0	242.621.600	192.621.600	50.000.000
	Phải thu khác	117.400.000	0	0	117.400.000
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	5.000.765.978	895.281.793	2.362.409.580	3.533.638.191
	Kinh phí đền bù	(5.113.197)	337.818.947	338.516.550	(5.810.800)
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	4.976.077.094	548.657.211	2.023.893.030	3.500.841.275
	Phải thu khác	29.802.081	8.805.635	0	38.607.716
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	9.195.266.333	11.061.324.649	10.000.000.000	10.256.590.982
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	3.134.522.222	248.527.778	0	3.383.050.000
	Kinh phí đền bù	23.962.629	0	0	23.962.629
	Phải thu khác	6.036.781.482	10.812.796.871	10.000.000.000	6.849.578.353
5.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	188.886.685	12.409.202	22.946.767	178.349.120
	Kinh phí đền bù	30.975.915	0	0	30.975.915
	Phải thu khác	157.910.770	12.409.202	22.946.767	147.373.205
6.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	21.338.597.683	5.733.540.458	15.144.408.443	11.927.729.698
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.073.841.667	40.950.000	1.114.791.667	0
	Giá trị TSCĐ Tổng Công ty cấp	3.080.795.719	0	3.080.795.719	0
	Kinh phí đền bù	32.268.888	313.692.750	313.692.750	32.268.888
	Phải thu khác	17.151.691.409	5.378.897.708	10.635.128.307	11.895.460.810
	<b>Cộng</b>	<b>292.127.524.885</b>	<b>118.853.073.021</b>	<b>119.196.324.820</b>	<b>291.784.273.086</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 - DN

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.35623

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• **Phải trả**

Đơn vị tính: đ

TT	Tên công ty	Số phải trả đầu năm	Số phải trả phát sinh tăng trong năm	Số đã trả trong năm	Số phải trả cuối năm
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>32.041.490.257</b>	<b>64.256.577.310</b>	<b>70.137.558.922</b>	<b>26.160.508.645</b>
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	9.691.856.869	6.197.782.047	5.896.944.956	9.992.693.960
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.691.856.869	6.197.782.047	5.896.944.956	9.992.693.960
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	6.755.718.807	5.506.013.309	6.466.487.996	5.795.244.120
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.755.718.807	5.506.013.309	6.466.487.996	5.795.244.120
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	4.693.817.661	5.214.980.828	5.528.940.476	4.379.858.013
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.693.817.661	5.214.980.828	5.528.940.476	4.379.858.013
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	3.762.016.725	22.677.548.964	21.852.978.555	4.586.587.134
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.762.016.725	22.677.548.964	21.852.978.555	4.586.587.134
5.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	(205.954.435)	7.069.600.770	7.454.606.968	(590.960.633)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(205.954.435)	7.069.600.770	7.454.606.968	(590.960.633)
6.	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Meca VNECO	(1.265.694.319)	5.685.396.565	6.677.884.004	(2.258.181.758)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(1.265.694.319)	5.579.156.563	6.571.644.002	(2.258.181.758)
	Phải trả khác	0	106.240.002	106.240.002	0
7.	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	3.114.120.759	5.072.930.349	8.187.051.108	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.114.120.759	4.584.809.090	7.698.929.849	0
	Phải trả khác	0	488.121.259	488.121.259	0
8.	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	4.056.000	2.744.869.380	2.611.227.486	137.697.894
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	0	2.723.549.380	2.585.851.486	137.697.894
	Phải trả khác	4.056.000	21.320.000	25.376.000	0
9.	Công ty Đầu tư và Xây dựng điện Hời Xuân VNECO	5.491.552.190	4.087.455.098	5.461.437.373	4.117.569.915
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.491.552.190	4.087.455.098	5.461.437.373	4.117.569.915
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>36.294.566.962</b>	<b>77.162.218.692</b>	<b>83.368.471.295</b>	<b>30.088.314.359</b>
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	9.296.181.316	24.670.884.917	21.548.632.699	12.418.433.534
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.296.181.316	24.670.884.917	21.548.632.699	12.418.433.534
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	2.307.582.559	2.954.469.563	4.120.900.391	1.141.151.731
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.307.582.559	2.954.469.563	4.120.900.391	1.141.151.731
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.742.191.264	1.971.379.302	4.763.238.155	(49.667.589)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.742.191.264	1.971.379.302	4.763.238.155	(49.667.589)
	Phải trả khác	0	0	0	0
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	11.872.934.967	0	4.225.000	11.868.709.967
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	572.934.967	0	4.225.000	568.709.967
	Phải trả khác	11.300.000.000	0	0	11.300.000.000
5.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.887.886.014	18.979.704.468	18.193.417.201	4.674.173.281
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.887.886.014	18.979.704.468	18.193.417.201	4.674.173.281
6.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	6.187.790.842	28.585.780.442	34.738.057.849	35.513.435
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.187.790.842	28.585.780.442	34.738.057.849	35.513.435
	<b>Cộng</b>	<b>68.336.057.219</b>	<b>141.418.796.002</b>	<b>153.506.030.217</b>	<b>56.248.823.004</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.01, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu Báo cáo kết quả kinh doanh	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.887	0	1.887
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào Báo cáo KQKD	(1.887)	0	(1.887)

**5. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 KV. Tổng Công ty có hai hoạt động kinh doanh phụ là: cung cấp dịch vụ và chuyển nhượng bất động sản chiếm nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

**- Cửa hoạt động chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ**

Năm 2012	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>Miền Trung</b>			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	4.896.322.737	6.704.517.868	(1.808.195.131)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.048.780.605	953.804.922	94.975.683

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**- Cửa hoạt động xây lắp**

Năm 2012	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>I. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)</b>	<b>109.896.458.703</b>	<b>98.324.379.442</b>	<b>11.572.079.261</b>
Công trình Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	12.668.986.096	9.969.855.782	2.699.130.314
Công trình Đz 220kV Ô Môn - Sóc Trăng	4.045.057.786	14.484.357.830	(10.439.300.044)
Công trình Đz 220kV Cay Lậy - Trà Nóc	0	98.129.395	(98.129.395)
Công trình Đz 500kV Phú Mỹ - Sông Mây (G6A đến điểm cuối)	4.186.350.037	3.293.681.817	892.668.220
Công trình TBA 220/110/500kV Sông Mây	27.625.142.889	19.337.600.022	8.287.542.867
Công trình Đz 220kV Cà Mau - Ô Môn	582.392.393	400.784.630	181.607.763
Công trình Đz 220 KV Thốt nốt - Châu đốc - Tịnh Biên	81.308.530	82.583.989	(1.275.459)
Công trình Đz 220kV Ô Môn - Thốt Nốt	0	53.069.044	(53.069.044)
Công trình Mở rộng 02 ngăn lộ 220kV tại NMD Ô Môn	109.270.609	153.462.686	(44.192.077)
Công trình Nhà trạm BTS (Công ty Toàn cầu)	0	113.591.213	(113.591.213)
Công trình TBA 500kV Ô Môn	990.455.249	863.042.089	127.413.160
Công trình ĐZ 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	59.607.495.114	49.474.220.945	10.133.274.169
<b>II. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên</b>	<b>107.074.356.391</b>	<b>76.221.426.299</b>	<b>30.852.930.092</b>
Công trình Đz 220kV Thanh Hóa - Vinh	47.221.016.806	40.234.110.837	6.986.905.969
Công trình Đz 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	27.472.855.852	8.113.479.984	19.359.375.868
TBA 500kV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (gđ 1)	13.978.207.503	11.148.865.488	2.829.342.015
Công trình Đz 220kV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	8.621.430.478	6.466.072.859	2.155.357.619
Công trình Đz 220kV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.2)	9.780.845.752	7.335.634.314	2.445.211.438
Công trình Trạm biến áp 220kV Nha Trang	0	4.041.000	(4.041.000)
Công trình Thủy điện Krông H'Năng	0	2.919.221.817	(2.919.221.817)
<b>III. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)</b>	<b>309.585.017.350</b>	<b>183.131.111.870</b>	<b>126.453.905.480</b>
Công trình Đz 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	11.453.887.049	11.368.721.992	85.165.057
Công trình Đz 500kV QN - HH ( gói 8.1)	119.715.891.128	67.919.206.607	51.796.684.521
Công trình Đz 500kV QN - HH ( gói 8.2)	111.205.138.066	59.449.246.846	51.755.891.220
Đz 500kV SL - HB & SL - NQ ( gói 11.1)	1.004.455.735	1.529.625.900	(525.170.165)
Đz 500kV SL - HB & SL - NQ ( gói 12.3)	2.639.809.310	4.869.041.265	(2.229.231.955)
Đz 500kV SL - HB & SL - NQ ( gói 13.1)	2.342.355.034	2.108.237.283	234.117.751
Công trình Đz 500Kv Quảng Ninh - Thường Tín	0	46.721.993	(46.721.993)
Công trình Đz 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 7.1)	3.186.535.697	2.077.715.351	1.108.820.346
Công trình Đz 220kV Vân Trì - Chèm	8.743.685.907	5.071.337.826	3.672.348.081
Công trình Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân	48.984.815.424	28.411.192.946	20.573.622.478
Công Trình 110 Kv Giồng Trôm - Bình Đại	308.444.000	280.063.861	28.380.139
<b>Tổng Cộng (I+II+III)</b>	<b>526.555.832.444</b>	<b>357.676.917.611</b>	<b>168.878.914.833</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tín học Tp. Hồ Chí Minh (AISC), có phân loại lại chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết về số lượng cổ phiếu tại ngày 01/01/2012, ngoài ra còn phân loại lại chỉ tiêu: Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ngắn hạn và Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dài hạn tại ngày 01/01/2012 như sau:

Khoản mục	Số lượng cổ phiếu tại ngày 01/01/2012 (CP)	
	Trước khi phân loại	Sau khi phân loại
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	519.258	562.602
Công ty CP Xây dựng điện VNECO8	974.698	1.006.809
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	585.410	679.075

Khoản mục	Trước khi phân loại, điều chỉnh (đ)	
	Trước khi phân loại, điều chỉnh (đ)	Sau phân loại lại, điều chỉnh (đ)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ngắn hạn	0	(165.000.000)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dài hạn	(165.000.000)	0

**7- Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

**8- Những thông tin khác****8.1 Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tiền ủy thác quản lý vốn đầu tư tại Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (APEC)	0	15.694.653.007
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>15.694.653.007</b>

**8.2 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Ngắn hạn (*)	134.387.976.206	110.123.318.246
<b>Cộng</b>	<b>134.387.976.206</b>	<b>110.123.318.246</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8.2 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

(*)- Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	23.557.376.988	24.795.561.711
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	60.053.135.951	18.474.026.383
Ban QLDA lưới điện - Công ty Điện lực 3	112.283.618	112.283.618
Ban QLDA Năng lượng nông thôn - Công ty Điện lực 3	26.502.635	26.502.635
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	5.889.517.934	17.960.063.391
Ban QLDA - Công ty Truyền tải điện 4	170.167.570	170.167.570
Ban QLDA - Hàm Thuận Đa My	570.974.554	570.974.554
Nhà Công vụ T26, số 8 Bạch Đằng Đà Nẵng	198.056.000	198.056.000
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	692.699.646	692.699.646
Công ty CP ĐT và XD điện MêCa VNECO	37.280.412.585	37.280.412.585
Công ty CP Truyền thông Kim Cương	42.742.480	42.742.480
Ban QLDA Thủy điện 7	1.438.169.066	1.480.721.291
Ngân hàng Nông nghiệp Quận Hải Châu	141.960.762	141.960.762
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO	58.113.736	58.113.736
Công ty Cổ phần Sông Ba	1.450.623.767	5.950.623.767
Công ty CP Xây lắp Điện 1	2.290.166.514	2.103.745.117
Phải thu khách hàng tại khách sạn Xanh Đà Nẵng	415.072.400	64.663.000
<b>Cộng</b>	<b>134.387.976.206</b>	<b>110.123.318.246</b>

XÁC  
 HI  
 NG  
 KẾM  
 H V  
 P. H C  
 1/2



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
<b>Hoạt động xây lắp ngoài VNECO</b>	<b>147.191.000.040</b>	<b>179.841.402.883</b>
Công ty CP Dịch vụ Thương mại KD Nhà Tín Nghĩa	65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH TMại XD Phúc Vân Hà	50.728.000.000	50.728.000.000
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	371.400.020	19.583.802.000
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng	13.115.750.000	13.115.750.000
Công ty TNHH Hùng Quý	2.597.595.707	0
Công ty TNHH Về Nguồn	4.454.681.739	10.799.512.554
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	0	740.346.660
CN Công ty CP Điện Tự Động Nam Thịnh tại Đà Nẵng	2.284.161.800	2.284.161.800
Công ty CP XD Công trình & Khai thác vật liệu 108	0	459.172.964
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	1.830.536.802	299.900.000
Công ty TNHH Sao Nam	1.056.673.368	1.056.673.368
Công ty TNHH Xây Dựng Phú Lập	0	323.489.500
Công ty Cổ Phần Hoàng Phú	0	244.500.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Thăng	478.437.775	478.437.775
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	469.382.480	534.000.000
Công ty Tư vấn Đại học Xây Dựng	463.800.000	463.800.000
Công ty CP Công Nghệ Bể Bơi Thông Minh	413.463.747	413.463.747
Ban QLDA các Công trình điện miền Nam	439.158.485	439.158.485
Công ty CP Đầu Tư XD & TM Hoàng Lâm Phát	400.823.250	0
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Quốc Anh	400.000.000	0
Công ty Cổ Phần Hoàng Thân	295.731.200	60.600.000
XN Xây dựng Giao thông Thủy lợi Xuân Nhung	277.000.000	277.000.000
Hội đồng đền bù GPMB huyện Phú Vang	234.823.484	234.823.484
Công ty CP Bất Động Sản Tâm Quang Minh	226.255.000	156.255.000
Công ty TNHH Tư Vấn Hoạch Định Nguồn Lực DN E.R.P	195.000.000	195.000.000
Trung Tâm Thiết Kế Điện - Công ty Điện Lực 3	0	191.300.000
Văn phòng tư vấn & chuyển giao công nghệ XD	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Số 1 TT Huế	127.982.506	204.760.543
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ An Thuận	119.361.786	119.361.786
Công ty TNHH Xây dựng Kiến trúc Miền Nam	114.103.600	114.103.600
Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Giao Thông TT Huế	112.798.700	112.798.700
Doanh Nghiệp Tư Nhân Trang Anh	99.000.000	99.000.000

471  
 CHAI  
 TY T  
 OAI  
 TIN  
 CHIT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8.3 Trả trước cho người bán (tiếp theo)**

<i>Hoạt động xây lắp ngoài VNECO (tiếp theo)</i>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ xây dựng Việt Nam	70.433.506	197.370.000
Nguyễn Hồng Long	66.306.030	66.306.030
Hội đồng đền bù Huyện Phú Lộc	60.000.000	60.000.000
T.Tâm quan trắc & kỹ thuật môi trường Quảng Bình	40.000.000	40.000.000
Trung tâm tư vấn xây dựng-BQL ĐN-Điện Ngọc	37.000.000	37.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Trí Huy	16.500.000	16.500.000
Công ty Xây dựng và ĐT Hà Tĩnh	13.156.000	13.156.000
Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam	12.200.000	12.200.000
Xí nghiệp khảo sát đo đạc và xây dựng	6.488.000	6.488.000
Công ty Cổ phần kiến trúc tết	5.700.000	5.700.000
Công ty CPXDCN Phụng Hoàng Đông Phương	2.673.500	2.673.500
Công ty TNHH Quang trung	1.958.000	1.958.000
Doanh nghiệp tư nhân Vật liệu Hưng Phát	1.204.000	1.204.000
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Việt Trung	950.000	950.000
Công ty xây lắp điện 2	600.000	600.000
Công ty TNHH Tân Tiến	102.000	102.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	100.000.000	392.000
Công ty Cổ Phần Phú Thịnh Hưng	6.305.920	287.197.474
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Phú Hưng	0	295.461.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 3	0	443.682.000
Trung tâm thí nghiệm điện - Công ty Điện lực 2	0	525.000.000
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 4	0	7.026.388.789
Hợp tác xã Xuân Long	0	1.880.901.814
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN quận 8	175.000.000	0
DNTN Nghề truyền thống Tâm Tín	101.000.000	0
Khách hàng tại khách sạn Xanh Đà Nẵng	27.501.635	51.000.309
<b>Hoạt động xây lắp trong VNECO</b>	<b>2.898.809.980</b>	<b>1.471.648.754</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO	2.258.181.758	1.265.694.319
Công ty CP Tư vấn & Xây dựng VNECO	590.960.633	205.954.435
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 6	49.667.589	0
<b>Cộng</b>	<b>150.089.810.020</b>	<b>181.313.051.637</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8.4 Phải trả người bán**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
<b>Hoạt động xây lắp bên ngoài VNECO</b>	<b>66.826.937.480</b>	<b>23.571.816.440</b>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	8.404.222.697	0
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	7.437.933.622	2.636.862.277
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	718.632.327	0
Ban QLDA các Công trình Điện miền Trung	3.478.246.610	3.478.246.610
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.935.394.342	2.107.639.721
Công ty CP Tư vấn XD điện 4	1.799.721.336	1.799.721.336
Hợp tác xã Xuân Long	5.305.879.240	0
Công ty TNHH Thuận Thiên (Huế)	1.605.658.652	292.206.836
Công ty TNHH Hoàng Hà - Hoàng Hoá - Thanh Hoá	740.358.413	1.540.358.413
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	1.420.132.938	0
Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	257.024.959	0
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	759.448.125	0
Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn	473.564.661	473.564.661
Chi nhánh Công ty Thăng long tại Tp. Hồ Chí Minh	436.571.987	436.571.987
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	5.751.024.750	809.217.000
Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc	408.936.233	408.936.233
Công ty Cổ phần Xây dựng 31-5 Hà Tĩnh	213.755.707	213.755.707
Công ty TNHH Thiết bị Đại Nam	209.000.000	0
Công ty TNHH TM-DV- Kỹ thuật Khai Tài	0	89.457.206
Cty TNHH MTV Tài nguyên & Môi trường miền Nam	3.766.754	0
Xí nghiệp Khảo sát & XD số 3	106.976.584	106.976.584
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Phú Hưng	98.487.272	0
Công ty TNHH XD-TM-DV MIMOSA	61.284.508	61.284.508
Công ty CP Sông Ba	55.766.804	55.766.804
Công ty CP thiết bị và DV Điện tử - Viễn thông Việt	53.374.198	53.374.198
Công ty TNHH Tư vấn - Khảo sát - Thiết kế - HCM	50.713.800	50.713.800
Công ty Cơ khí 120 (Tổng Công ty GTVT Hà Nội)	47.193.505	47.193.505
Công ty truyền tải điện 3	39.376.086	39.376.086
Công ty TNHH Một thành viên Hữu Nguyễn	30.256.873	0
Công ty TNHH BlueScope Lysaght (Vietnam)	24.216.437	24.216.437
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Định	23.700.000	23.700.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh An Bình	17.611.413	17.611.413
Công ty Phát triển Công nghiệp Hà Tĩnh	15.110.636	15.110.636
Công ty XD & KD Hoàng Thạch	14.588.001	14.588.001
Công ty CP Công nghệ Môi trường Toàn Á	14.200.000	14.200.000
Ban A ĐZ 500KV Bắc Nam	13.732.852	13.732.852
Công ty cổ phần Cầu Lâu	12.307.880	12.307.880

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8.4 Phải trả người bán (tiếp theo)**

<i>Hoạt động xây lắp bên ngoài VNECO (tiếp theo)</i>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Công ty TNHH Xuân Hùng	11.034.250	11.034.250
Công ty TNHH TM & DVKT Đại Việt	7.761.998	7.761.998
Công ty TNHH MTV Quảng cáo Hoàng Tân Hương	6.581.120	6.581.120
Công ty TNHH DV Quảng cáo Phát Phú	6.131.627	6.131.627
UBND thị trấn Lăng Cô	4.916.260	4.916.260
Công ty TNHH TM và DV Ngọc Việt	4.400.400	4.400.400
Công ty Tư vấn XD miền Trung	3.949.795	3.949.795
Công ty Cổ phần Hợp Lực	2.600.000	2.600.000
Công ty XD số 2 Nghệ An (nay là Công ty XD 16)	2.139.202	2.139.202
Công ty CP Cơ Điện Hoàng Hưng	2.129.430	143.270
Công ty TNHH SX - TM Quân Đạt	1.511.620	1.511.620
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Hà Nội	1.250.000	1.250.000
Công ty Lưới Thép Hàn VRC	840.315	840.315
Công ty Bảo Minh Đà Nẵng	33.633.194	46.104.905
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	4.998.925.752	1.471.445.735
Công ty TNHH Khuê Mỹ	190.291.164	31.495.561
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	4.745.386.216	2.883.214.978
Công ty TNHH Hữu toàn Việt Nam	0	223.608.000
Công ty TNHH MTV QL và XDCT 71	60.000.000	22.900.000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	0	3.512.313.937
Nhà máy quy chế 2 - Cty CP Kinh doanh TBCN Hà Nội	0	397.114.529
CN Cty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM	88.000.000	0
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Đà Nẵng	68.199.500	0
Công ty CP Kỹ nguyên mới	1.825.508.399	0
Cty CP Xây dựng công trình & Khai thác vật liệu 108	5.013.518.000	0
Công ty Cổ phần Hoàng Phú	94.580.280	0
Công ty Cổ phần Quang Phổ	76.710.000	0
Công ty Cổ phần thép Trung Dũng	3.214.807.757	0
Công ty TNHH Xây dựng Phú Lập	259.812.500	0
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc Anh	1.083.364.928	0
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	1.980.783.571	0
Phải trả cho người bán tại khách sạn Xanh Đà Nẵng	0	93.668.246
<b>Phải trả các đơn vị trong tổ hợp VNECO</b>	<b>55.934.503.165</b>	<b>74.301.602.715</b>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	4.118.177.084	10.118.682.889
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	12.418.433.534	9.296.181.316
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	9.992.693.960	9.691.856.869
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	5.795.244.120	6.755.718.807
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 5	1.141.151.731	2.307.582.559
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 6	0	2.742.191.264
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	568.709.967	572.934.967



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8.4 Phải trả người bán (tiếp theo)

#### Phải trả các đơn vị trong tổ hợp VNECO (tiếp theo)

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	4.379.858.013	4.693.817.661
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	2.367.174.306	2.952.874.856
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	4.674.173.281	3.887.886.014
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 11	35.513.435	6.187.790.842
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	4.586.587.134	3.762.016.725
Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	1.601.518.791	2.726.394.997
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	0	3.114.120.759
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	137.697.894	0
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	4.117.569.915	5.491.552.190
<b>Cộng</b>	<b>122.761.440.645</b>	<b>97.873.419.155</b>

### 8.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	0	9.792.929.377
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	5.509.142.780	8.998.814.133
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	390.047.129	198.734.229
Ban QLDA lưới điện - Công ty điện lực 2	1.834.650	1.834.650
Ban QLDA Năng lượng Nông thôn - Công ty điện lực 3	12.868.078	12.868.078
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	1.402.239.341	1.402.239.341
Khách hàng tại Khách sạn Xanh Đà Nẵng	1.894.000	2.151.000
<b>Cộng</b>	<b>7.318.025.978</b>	<b>20.409.570.808</b>

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng

